BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2011/TT-BKHĐT *Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 19 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (sau đây gọi chung là Chế độ báo cáo thống kê Doanh nghiệp);

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể về hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, thời hạn nhận báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

Điều 1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo

Hệ thống biểu mẫu thuộc Chế độ báo cáo thống kê Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo (gồm 37 biểu mẫu);

2. Các biểu mẫu báo cáo cụ thể:

- Báo cáo tháng gồm: 10 biểu;

- Báo cáo quý gồm: 04 biểu;

- Báo cáo 6 tháng gồm: 01 biểu;

- Báo cáo năm gồm: 22 biểu.

3. Giải thích biểu mẫu báo cáo: Giải thích cụ thể từng chỉ tiêu trong từng biểu mẫu báo cáo.

Điều 2. Yêu cầu đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có nghĩa vụ chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo; lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2011.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức đoàn thể, Ủy ban nhân dân các cấp, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc

HỆ THỐNG BIỂU MẪU

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP VÀ DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
Báo cáo tháng						**Đối với doanh nghiệp:**
1. Báo cáo hoạt động SXCN	01-CS/SXCN	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo	x		Có hoạt động sản xuất công nghiệp
2. Báo cáo hoạt động thương mại	01-CS/HĐTM	Tháng	"	x		Có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
3. Báo cáo hoạt động dịch vụ kinh doanh khác	01-CS/HĐDV	Tháng	"	x		Có hoạt động kinh doanh dịch vụ, trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, ăn uống, lưu trú, du lịch

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
4. Báo cáo hoạt động vận tải, kho bãi	01-CS/VTKB	Tháng	"	x		Có hoạt động vận tải, kho bãi
5. Báo cáo hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch	01-CS/LTDL	Tháng	"	x		Có hoạt động lưu trú, dịch vụ ăn uống và du lịch
6. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng hóa	01-CS/XKHH	Tháng	"	x		Có hoạt động xuất khẩu hàng hóa
7. Báo cáo hoạt động nhập khẩu hàng hóa	01-CS/NKHH	Tháng	"	x		Có hoạt động nhập khẩu hàng hóa
8. Báo cáo hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông	01-CS/BCVT	Tháng	"	x		Có hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông
9. Báo cáo vốn đầu tư thực hiện	01-CS/VĐTƯ	Tháng	"	x	x	Doanh nghiệp là chủ đầu tư
10. Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài	01-CS/ĐTNN	Tháng	"	x	x	DN, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
Báo cáo quý						
1. Báo cáo vốn đầu tư thực hiện	02-CS/VĐTƯ	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo	x	x	Doanh nghiệp là chủ đầu tư
2. Báo cáo hoạt động xây dựng	02-CS/HĐXD	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo	x		Có hoạt động xây dựng
3. Báo cáo hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài	02-CS/XKDV	Quý	Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo	x		Có hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài
4. Báo cáo hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài	02-CS/NKDV	Quý	Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo	x		Có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài
Báo cáo 6 tháng						
1. Báo cáo lao động và thu nhập	03-CS/LĐTN	- Ước 6 tháng - Ước năm	- Ngày 12/6 - Ngày 12/11	x		Tất cả doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
Báo cáo năm						
1. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh	04-CS/SXKD	Năm	31/3 năm sau	x	x	Tất cả doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
2. Báo cáo hoạt động sản xuất công nghiệp	04-CS/SXCN	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động sản xuất công nghiệp
3. Báo cáo hoạt động xây dựng	04-CS/HĐXD	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động xây dựng
4. Báo cáo hoạt động thương mại	04-CS/HĐTM	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
5. Báo cáo hoạt động dịch vụ kinh doanh khác	04-CS/HĐDV	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động dịch vụ kinh doanh khác
6. Báo cáo hoạt động vận tải, kho bãi	04-CS/VTKB	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động vận tải, kho bãi
7. Báo cáo hoạt động dịch vụ lưu trú	04-CS/HĐLT	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động dịch vụ lưu trú

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
8. Báo cáo hoạt động dịch vụ ăn uống	04-CS/DVAU	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động dịch vụ phục vụ ăn uống
9. Báo cáo du lịch lữ hành và các hoạt động du lịch	04-CS/DLLH	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch
10. Báo cáo hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin	04-CS/CNTT	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin
11. Báo cáo thực hiện góp vốn điều lệ	04-CS/GVĐL	Năm	31/3 năm sau	x	x	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
12. Báo cáo diện tích, năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	04-CS/SLNN	- Ước 6 tháng - Năm	- Ước 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau	x		Có hoạt động trồng trọt
13. Báo cáo số lượng và sản phẩm chăn nuôi	04-CS/SPCN	- 6 tháng - Năm	Ngày 12/4 Ngày 12/10	x		Có hoạt động chăn nuôi

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
14. Báo cáo trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản	04-CS/KTLS	- Ước 6 tháng - Năm	- Ước 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau	x		Có hoạt động lâm nghiệp
15. Báo cáo nuôi trồng thủy sản	04-CS/NTTS	- 6 tháng - Năm	- 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau	x		Có hoạt động nuôi trồng thủy sản
16. Báo cáo khai thác thủy sản	04-CS/KTTS	- 6 tháng - Năm	- 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau	x		Có hoạt động khai thác thủy sản

Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		Phạm vi áp dụng
				Cục TK	Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao	
1	2	3	4	5	6	7
17. Báo cáo kết quả hoạt động thu gom và xử lý rác thải	04-CS/TGRT	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động thu gom và xử lý rác thải
18. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng hóa	04-CS/XKHH	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động xuất khẩu hàng hóa
19. Báo cáo hoạt động nhập khẩu hàng hóa	04-CS/NKHH	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động nhập khẩu hàng hóa
20. Báo cáo hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài	04-CS/XKDV	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài
21. Báo cáo hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài	04-CS/NKDV	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài
22. Báo cáo công trình, hạng mục công trình thực hiện trong năm	04-CS/SPXD	Năm	31/3 năm sau	x		Có hoạt động xây dựng

Biểu số: 01-CS/SXCN

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…….....……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……...…… ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……...…..……. ☐☐

Điện thoại……. Email:….....……..

Ngành sản xuất công nghiệp chính…….. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..……..…… ☐☐

1. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Tồn kho đầu tháng báo cáo	Sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo	Tiêu thụ trong tháng báo cáo		Dự tính sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo	Sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước
					Số lượng sản phẩm	Giá trị sản phẩm (Triệu đồng)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
(Theo DMSP từng ngành)								
……..								

2. Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính thực hiện tháng tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp	01			
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	02			

3. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp……..

4. Tình hình sản xuất trong tháng (*Ghi tóm tắt khó khăn, thuận lợi***)**……...

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng, hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ thực hiện 1 biểu 01-CS/SXCN. Nếu doanh nghiệp có các cơ sở có hoạt động công nghiệp, hạch toán riêng đóng ở tỉnh, thành phố khác với trụ sở chính của DN, quy định:

(1) Văn phòng chủ quản của doanh nghiệp thực hiện 1 biểu, ghi toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của các cơ sở hoạt động công nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố sở tại.

(2) Mỗi cơ sở đóng ở tỉnh, thành phố khác thực hiện 1 biểu, ghi kết quả hoạt động sản xuất của cơ sở hoạt động công nghiệp và gửi cho cơ quan thống kê trên địa bàn.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/HĐTM

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:…….. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……. ☐☐

Điện thoại……. Email:……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…… ☐☐

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
I. Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ	**01**			
Trong đó: Bán lẻ	02			
1. Lương thực, thực phẩm	03			
Trong đó: Bán lẻ	04			
2. Hàng may mặc	05			
Trong đó: Bán lẻ	06			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07			
Trong đó: Bán lẻ	08			
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	09			
Trong đó: Bán lẻ	10			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	11			
Trong đó: Bán lẻ	12			
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	13			
7. Ôtô các loại	14			
Trong đó: Bán lẻ	15			
8. Phương tiện đi lại (trừ ôtô)	16			
Trong đó: Bán lẻ	17			
9. Xăng, dầu các loại	18			
Trong đó: Bán lẻ	19			
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	20			
Trong đó: Bán lẻ	21			
11. Hàng hóa khác (ghi rõ)	22			
Trong đó: Bán lẻ	23			
II. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**24**			

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/HĐDV

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC
(Áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, lưu trú, ăn uống, du lịch)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐

Điện thoại……. Email:……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..…… ☐☐

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	**01**			
1. Dịch vụ công nghệ thông tin	02			
2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	03			
3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ	04			
4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	05			
5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	06			
6. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	07			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	08			
8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	09			
9. Dịch vụ khác	10			

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/VTKB

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động vận tải, kho bãi)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…….……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……...……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……....…….. ☐☐

Điện thoại…… Email:…….....……

Ngành sản xuất kinh doanh chính…….……... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…….…… ☐☐

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
I. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng			
Chia ra: - Vận tải hành khách	02	"			
- Vận tải hàng hóa	03	"			
- Kinh doanh kho bãi	04	"			
- Bốc xếp hàng hóa	05	"			
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	06	"			
II. Sản lượng					
1. Vận tải hành khách					
1.1. Hành khách vận chuyển	07	1000HK			
Chia ra: - Trong nước	08	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
- Ngoài nước	09	"			
1.2.Hành khách luân chuyển	10	1000HK km			
Chia ra: - Trong nước	11	"			
- Ngoài nước	12	"			
2. Vận tải hàng hóa					
2.1. Hàng hóa vận chuyển	13	1000 T			
Chia ra: - Trong nước	14	"			
- Ngoài nước	15	"			
2.2. Hàng hóa luân chuyển	16	1000 T km			
Chia ra: - Trong nước	17	"			
- Ngoài nước	18	"			
3. Bốc xếp hàng hóa thông qua cảng biển	19	1000TTQ			

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/LTDL

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động lưu trú, dịch vụ ăn uống, du lịch)

(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…… ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……....…….. ☐☐

Điện thoại…… Email:…….....……

Ngành sản xuất kinh doanh chính…….....…….. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…….....…..…… ☐☐

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Doanh thu thuần	01	Triệu đồng			
Chia ra: - Doanh thu từ khách quốc tế	02	"			
- Doanh thu từ khách trong nước	03	"			
2. Số lượt khách phục vụ	04	Lượt khách			
2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	05	Lượt khách			
Chia ra: - Lượt khách quốc tế	06	"			
- Lượt khách trong nước	07	"			
2.2. Lượt khách trong ngày	08	Lượt khách			
Chia ra: - Lượt khách quốc tế	09	"			
- Lượt khách trong nước	10	"			
3. Ngày khách phục vụ (*chỉ tính khách có ngủ qua đêm)*	11	Ngày khách			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
Chia ra: - Ngày khách quốc tế	12	"			
- Ngày khách trong nước	13	"			
II. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	14	Triệu đồng			
III. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	15				
1. Doanh thu thuần	16	Triệu đồng			
Trong đó: các khoản chi hộ khách	17	Triệu đồng			
Chia ra: - Doanh thu từ khách quốc tế	18	"			
- Doanh thu từ khách trong nước	19	"			
- Doanh thu từ khách Việt Nam đi ra nước ngoài	20	"			
2. Lượt khách du lịch theo tour	21	Lượt khách			
Chia ra: - Lượt khách quốc tế	22	"			
- Lượt khách trong nước	23	"			
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	24	"			
3. Ngày khách du lịch theo tour	25	Ngày khách			
Chia ra: - Ngày khách quốc tế	26	"			
- Ngày khách trong nước	27	"			
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	28	"			

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/XKHH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu hàng hóa)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……..…….. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐

Điện thoại…… Email:…….....……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..…….…… ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..… ☐☐

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Dự tính tháng tiếp theo	
		Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG TRỊ GIÁ (FOB) = I + II							
I. Trị giá xuất khẩu trực tiếp							
Chia theo nước cuối cùng hàng đến							
.....							
.....							
Mặt hàng xuất khẩu trực tiếp chia theo nước cuối cùng hàng đến							
……..							
…….							

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Dự tính tháng tiếp theo	
		Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
II. Trị giá ủy thác xuất khẩu							
Mặt hàng ủy thác xuất khẩu							
……..							

…, ngày….. tháng….. năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/NKHH

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu hàng hóa)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……..….. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..…… ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……...……. ☐☐

Điện thoại……. Email:…….....……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..…..……. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……...……..… ☐☐

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Dự tính tháng tiếp theo	
		Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG TRỊ GIÁ (CIF) = I + II							
I. Trị giá nhập khẩu trực tiếp							
Chia theo nước xuất xứ							
.....							
.....							
Mặt hàng nhập khẩu trực tiếp chia theo nước xuất xứ							
……							

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Dự tính tháng tiếp theo	
		Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
II. Trị giá ủy thác nhập khẩu							
Mặt hàng ủy thác nhập khẩu							

…, ngày…. tháng..… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/BCVT

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT, VIỄN THÔNG
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông)
(Tháng)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……..……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..…….. ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……..…… ☐☐
Điện thoại……. Email:…….....……
Ngành sản xuất kinh doanh chính…….…….…. ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp…….....……..… ☐☐

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
I. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng			
1. Bưu chính	02	"			
2. Chuyển phát	03	"			
3. Viễn thông	04	"			
II. Sản lượng viễn thông	05				
1. Thuê bao điện thoại phát triển mới	06	Thuê bao			
Thuê bao cố định	07	"			
Thuê bao di động	08	"			
2. Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo	09	"	x		x
Thuê bao cố định	10	"	x		x
Thuê bao di động	11	"	x		x

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
3. Thuê bao Internet phát triển mới	12	"			
Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)	13	"			
Thuê bao Internet gián tiếp	14	"			
Thuê bao Internet trực tiếp	15	"			
4. Thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo	16	"			
Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)	17	"	x		x
Thuê bao Internet gián tiếp	18	"	x		x
Thuê bao Internet trực tiếp	19	"	x		x

…..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/VĐTƯ	**BÁO CÁO VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN** (Áp dụng đối với doanh nghiệp, dự án có thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo) (*Doanh nghiệp có nhiều dự án thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu 01-CS/VĐTƯ*) (Tháng….năm…..)	Đơn vị nhận báo cáo: - Cục Thống kê tỉnh, TP - Cơ quan chủ quản cấp trên - Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao) - Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo		

Tên doanh nghiệp/dự án (dự án không thuộc DN) *Mã số thuế của doanh nghiệp*

..... | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương …… | |

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ……..……..... | | |

Xã/phường/thị trấn: …….…..... | | | | |

Số điện thoại:……. Fax……..…… Email: …..……

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... | | | | |

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... | |

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp)…….……

Địa điểm dự án: Tỉnh ……..…… | |

Cơ quan cấp GCNĐT: …… Số……..…… Ngày cấp:……

Cấp phê duyệt dự án: 1. Trung ương 2. Tỉnh 3. Huyện 4. Xã |

Tổng mức đầu tư của dự án theo kế hoạch: …… Triệu đồng

……. 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch (%):

1. *Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động* .....…...……...

2. *Khác* ……...……..

Tổng số ……..…… **100%**

Ngành thực hiện đầu tư (ghi theo mục đích đầu tư)…….....…… | |

……...…….

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Dự tính tháng tiếp theo	
A	B	1		2		3	
		Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD
Tổng số (01=02+05+16+19)	**01**						
1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04)	02						
- Ngân sách Trung ương	03						
- Ngân sách địa phương	04						
2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10)	05						
- Trái phiếu Chính phủ	06						
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	07						
+ Vốn trong nước	08						
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09						
- Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15)	10						
+ Vay ngân hàng trong nước	11						
+ Vay trong nước khác	12						
+ Vay ngân hàng nước ngoài	13						
+ Vay nước ngoài khác	14						
+ Vay công ty mẹ	15						
3. Vốn tự có (16 = 17 + 18)	16						
- Bên Việt Nam	17						
- Bên nước ngoài	18						
4. Vốn huy động từ các nguồn khác	19						

…, ngày… tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 01-CS/ĐTNN

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
(Doanh nghiệp có nhiều dự án thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu 01-CS/ĐTNN riêng)
(Tháng…. năm….)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Sở KH&ĐT (DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……..
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…….
Điện thoại……. Email:……..…
Ngành sản xuất kinh doanh chính…….…..….
Loại hình kinh tế doanh nghiệp……

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp)/Tên Hợp đồng BCC.....
Số GCNĐT..... Ngày cấp:..... Cơ quan cấp: .....
Địa điểm dự án (Tỉnh)..... Mã tỉnh:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
I. Doanh thu thuần	01	1000 USD			
II. Vốn điều lệ	02	1000 USD			
1. Vốn bên Việt Nam góp (liệt kê từng nhà đầu tư VN)	03	1000 USD			
Chia ra:					
- Tên nhà đầu tư VN 1					
- Tên nhà đầu tư VN 2					
- Tên nhà đầu tư VN 3					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
- Tên nhà đầu tư VN 4					
……					
2. Vốn bên nước ngoài góp (liệt kê từng nhà đầu tư nước ngoài)	04	1000 USD			
Chia ra:					
- Tên nhà đầu tư NN 1, (nước)					
- Tên nhà đầu tư NN 2, (nước)					
- Tên nhà đầu tư NN 3, (nước)					
- Tên nhà đầu tư NN 4, (nước)					
……					
III. Vốn đầu tư thực hiện	05	1000 USD			
1. Bên Việt Nam góp (liệt kê từng nhà đầu tư VN)	06	1000 USD			
Chia ra:					
- Tên nhà đầu tư VN 1					
- Tên nhà đầu tư VN 2					
- Tên nhà đầu tư VN 3					
- Tên nhà đầu tư VN 4					
……					
Trong đó:					
- Tiền mặt	07	USD			
- Giá trị quyền sử dụng đất	08	USD			
- Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển	09	USD			
2. Bên nước ngoài góp (liệt kê từng nhà đầu tư nước ngoài)	10	1000 USD			
Chia ra:					
- Tên nhà đầu tư NN 1, nước					
- Tên nhà đầu tư NN 2, nước					
- Tên nhà đầu tư NN 3, nước					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
- Tên nhà đầu tư NN 4, nước					
…….					
Trong đó:					
- Tiền mặt	11	USD			
- Máy móc, thiết bị	12	USD			
- Công nghệ, bí quyết kỹ thuật	13	USD			
3. Thực hiện vốn vay:	14	1000 USD			
Trong đó:					
- Vay ngân hàng trong nước	15				
- Vay trong nước khác	16				
- Vay ngân hàng nước ngoài	17				
- Vay nước ngoài khác	18				
- Vay công ty mẹ	19				
IV. Lao động có đến cuối tháng báo cáo	20	Người		x	
1. Lao động Việt Nam	21	Người		x	
2. Lao động nước ngoài	22	Người		x	
V. Giá trị hàng xuất khẩu	23	1000 USD			
VI. Giá trị hàng nhập khẩu	24	1000 USD			
- Nhập khẩu để đầu tư hình thành DN	25				
- Nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh	26				
VII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước	27	1000 USD			

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp/dự án**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02-CS/VĐTƯ

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo

BÁO CÁO
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
(Áp dụng đối với doanh nghiệp, dự án có thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo)
(Doanh nghiệp có nhiều dự án thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu 02-CS/VĐTƯ)
(Quý…..năm….)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Cơ quan chủ quản cấp trên
- Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Tên doanh nghiệp/dự án (dự án không thuộc DN) *Mã số thuế của doanh nghiệp*
..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương…….....…… ☐☐

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ……..……. ☐☐☐

Xã/phường/thị trấn: ……..... ☐☐☐☐☐

Số điện thoại:……. Fax……Email: ……..…..

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp) ……..… ☐☐

Địa điểm dự án: Tỉnh …… ……..

Cơ quan cấp GCNĐT ……số ……..… ngày…… ☐

Cấp phê duyệt dự án: 1. Trung ương 2. Tỉnh 3. Huyện 4. Xã

Tổng mức đầu tư của dự án theo kế hoạch: …….…….. Triệu đồng

…… 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch (%):

1. *Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động* .....……...

2. *Khác* ……....……..

Tổng số …… **100%**

Ngành thực hiện đầu tư (Ghi theo mục đích đầu tư)……. ☐☐

…….

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Dự tính quý tiếp theo	
A	B	1		2		3	
		Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD
Tổng số (01=02+05+16+19=20+28+29+30+31)	**01**						
I. Chia theo nguồn vốn							
1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04)	02						
- Ngân sách Trung ương	03						
- Ngân sách địa phương	04						
2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10)	05						
- Trái phiếu Chính phủ	06						
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	07						
+ Vốn trong nước	08						
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09						
- Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15)	10						
+ Vay ngân hàng trong nước	11						
+ Vay trong nước khác	12						
+ Vay ngân hàng nước ngoài	13						
+ Vay nước ngoài khác	14						
+ Vay công ty mẹ	15						
3. Vốn tự có (16 = 17 + 18)	16						
- Bên Việt Nam	17						
- Bên nước ngoài	18						
4. Vốn huy động từ các nguồn khác	19						
II. Chia theo khoản mục đầu tư							
1. Vốn đầu tư XDCB (20 = 21 + 22 + 24)	20						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Dự tính quý tiếp theo	
A	B	1		2		3	
		Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD
Chia ra: - Xây lắp	21						
- Máy móc, thiết bị	22						
Trong đó: Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	23						
- Khác	24						
Trong đó: + Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	25						
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	26						
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	27						
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	28						
3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	29						
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	30						
5. Vốn đầu tư khác	31						

.....ngày… tháng…năm…..

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02-CS/HĐXD

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)
Quý….Năm….

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..….. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……..… ☐☐

Điện thoại…… Email:…… …

Ngành hoạt động chính……..…..…. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..… ☐☐

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1. Tổng doanh thu xây dựng (01 = 02 + 03 + 04)	01			
Chia ra: Doanh thu hoạt động xây lắp	02			
Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm	03			
Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...)	04			
2.Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05 = 06 + ... + 13)	05			
Chia ra:				
Chi phí vật liệu trực tiếp	06			
Chi phí nhân công trực tiếp	07			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	08			
Chi phí sản xuất chung	09			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	10			
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	11			
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	12			
Chi phí khác	13			
3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	14			
4. Lợi nhuận trước thuế (15 = 16 + 17)	15			
Chia ra:				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	16			
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	17			
5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	18			
6. Giá trị sản xuất xây lắp (19 = 05 + 14 + 15 + 18 = 20 + 21 + 22 + 23)	19			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:				
Công trình nhà ở	20			
Công trình nhà không để ở	21			
Công trình kỹ thuật dân dụng	22			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23			

…, ngày….. tháng….. năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02-CS/XKDV

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG THU VỀ DỊCH VỤ TỪ NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài)
(Quý)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……..… ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……. ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐
Điện thoại……. Email:…… …… ☐☐☐☐☐
Ngành sản xuất kinh doanh chính……..……. ☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..……

Đơn vị tính: USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
I. Trị giá thu về dịch vụ	**0001**			
Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác				
….				
….				
….				
Ví dụ:				
Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110			
Nhật Bản	JP			x
Singapore	SG			x

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
….				x
….				x
II. Trị giá nhiên liệu, vật tư bán cho máy bay/tàu thuyền nước ngoài ở sân bay/cảng biển Việt Nam (*)	**0002**			

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động cung cấp nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền nước ngoài tại sân bay, cảng biển Việt Nam.

…., ngày… tháng…năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02-CS/NKDV

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CHI VỀ DỊCH VỤ CHO NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài)
(Quý)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:…… ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐
Điện thoại…….……... Email:……
Ngành sản xuất kinh doanh chính……. ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp……. ☐☐

Đơn vị tính: USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
I. Trị giá chi dịch vụ	**0001**			
Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác				
…..				
…..				
Ví dụ:				
Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110			
Nhật Bản	JP			x
Singapore	SG			x
…..				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
…..				
…..				
II. Trị giá nhiên liệu, vật tư mua để sử dụng cho máy bay/tàu thuyền của DN tại sân bay/cảng biển ở nước ngoài (*)	**0002**			

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển, hàng không, có mua nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền tại sân bay, cảng biển ở nước ngoài.

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 03-CS/LĐTN **BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP** (6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:
- Ước 6 tháng đầu năm: 12/6
-Ước năm: 12/11

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…….. ☐☐

Điện thoại……. Email:……..... ☐☐☐☐☐

Ngành sản xuất kinh doanh chính…….. ☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…… ☐☐

1. Lao động

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
1.1.Tổng số lao động thời điểm	01				
Trong đó: - Số lao động được đóng bảo hiểm *- Số lao động hợp đồng dưới 6 tháng*	02				
Tổng số lao động chia theo ngành SXKD	Mã ngành VSIC 2007 cấp 5				
- Ngành SXKD chính					
- Ngành SXKD khác					
+ Ngành					
+ Ngành					
+ Ngành					
1.2. Số lao động được tuyển mới từ đầu kỳ đến cuối kỳ	03				
1.3. Số lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ	04				
1.4. Lao động không có nhu cầu sử dụng đến cuối kỳ	05				

2. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	**Phát sinh trong kỳ**
A	B	1
2.1. Thu nhập của người lao động (01 = 02 + 03 + 04)	01	
- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương	02	
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương	03	
- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD	04	
2.2. Đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	05	

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/SXKD

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ……

- Tên giao dịch (nếu có)……
- Năm bắt đầu sản xuất kinh doanh
- Số điện thoại: *Mã khu vực* *Số máy*
- Số fax: *Mã khu vực* *Số máy*

- Email: …….....

2. Địa chỉ doanh nghiệp

- Thôn, ấp (số nhà, đường phố):
- Xã/phường/thị trấn:
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

3. Loại hình kinh tế doanh nghiệp

01	100% vốn Nhà nước Trung ương	07	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với ngoài nhà nước)
02	100% vốn Nhà nước địa phương	08	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước và ngoài nhà nước)
03	Vốn Nhà nước Trung ương > 50%	09	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn nhà nước lớn nhất (nếu vốn nhà nước > 50% thì ghi ở mã 03 hoặc 04)
04	Vốn Nhà nước địa phương > 50%	10	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tập thể lớn nhất
05	100% vốn đầu tư nước ngoài	11	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tư nhân lớn nhất
06	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước)	12	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% nhưng lớn nhất.

4. Thông tin về giám đốc chủ doanh nghiệp

4.1. Họ và tên *(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa)*: .....

4.2. Giới tính: 1: nam 2: nữ

4.3. Dân tộc (nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là người nước ngoài): ..... ☐☐

4.4. Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

1	Tiến sỹ	4	Cao đẳng	7	Trung cấp nghề
2	Thạc sỹ	5	Cao đẳng nghề	8	Sơ cấp nghề
3	Đại học	6	Trung cấp chuyên nghiệp	9	Trình độ khác

5. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh

(CQ TK ghi)

5.1. Ngành sản xuất kinh doanh chính:..... ☐☐☐☐☐

5.2. Các ngành sản xuất kinh doanh khác:

(Ghi các ngành sản xuất kinh doanh ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính)

- Ngành SXKD..... ☐☐☐☐☐
- Ngành SXKD..... ☐☐☐☐☐
- Ngành SXKD..... ☐☐☐☐☐
- Ngành SXKD..... ☐☐☐☐☐

6. Lao động

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đầu năm		Cuối năm	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
6.1. Tổng số lao động thời điểm	01				
Trong đó: - Số lao động được đóng bảo hiểm - Số lao động hợp đồng dưới 6 tháng	02				
Tổng số lao động chia theo ngành SXKD	Mã ngành VSIC 2007 cấp 5				
- Ngành SXKD chính					
- Ngành sản xuất kinh doanh khác					
+ Ngành					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đầu năm		Cuối năm	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
+ Ngành					
+ Ngành					
6.2. Số lao động được tuyển mới từ đầu năm đến cuối năm	03				
6.3. Số lao động giảm từ đầu năm đến cuối năm	04				
6.4. Lao động không có nhu cầu sử dụng đến cuối năm	05				

7. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Đơn vị tính:Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Phát sinh trong năm
A	B	1
7.1. Thu nhập của người lao động (01 = 02 + 03 + 04)	01	
- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương	02	
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương	03	
- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD	04	
7.2. Đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	05	

8. Kết quả sản xuất kinh doanh

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện	
A	B	1	
		Triệu đồng	1000 USD
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện	
A	B	1	
Trong đó: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	03		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (04 = 01 - 02)	04		
Trong đó: - Doanh thu thuần bán lẻ	05		
- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp	06		
Chia theo ngành hoạt động	Mã ngành VSIC 2007 cấp 5		
- Ngành sản xuất kinh doanh chính			
- Các ngành sản xuất kinh doanh khác			
+ Ngành			
+ Ngành			
+ Ngành			
4. Giá vốn hàng bán	07		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (08 = 04 - 07)	08		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	09		
7. Chi phí tài chính	10		
Trong đó: Chi phí lãi vay	11		
8. Chi phí quản lý kinh doanh (gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN)	12		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (13 = 08 + 09 - 10 - 12)	13		
10. Thu nhập khác	14		
11. Chi phí khác	15		
12. Lợi nhuận khác (16 = 14 - 15)	16		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (17 = 13 + 16)	17		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành + hoãn lại)	18		
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (19 = 17 - 18)	19		

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Mã số	**Số phát sinh phải nộp trong năm** *(không tính năm trước chuyển sang)*		**Số đã nộp trong năm**	
A	B	1		2	
		Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD
Tổng số thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước	01				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04				
- Thuế xuất khẩu	05				
- Thuế nhập khẩu	06				

10. Vốn đầu tư thực hiện trong năm

Tổng mức đầu tư của doanh nghiệp/dự án theo kế hoạch:..... Triệu đồng

...……. 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp/dự án theo kế hoạch(%):

1. *Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động*…….

2. *Khác* ……

Tổng số ……..……...…… **100%**

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

	Mã số	**Thực hiện**	
A	B	1	
		Triệu đồng	1000 USD
Tổng số (01 = 02 + 05 + 16 + 19 = 20 + 28 + 29 + 30 + 31)	**01**		
A. Chia theo nguồn vốn			
1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04)	02		

	Mã số	Thực hiện	
A	B	1	
- Ngân sách Trung ương	03		
- Ngân sách địa phương	04		
2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10)	05		
- Trái phiếu chính phủ	06		
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	07		
+ Vốn trong nước	08		
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09		
- Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15)	10		
+ Vay ngân hàng trong nước	11		
+ Vay trong nước khác	12		
+ Vay ngân hàng nước ngoài	13		
+ Vay nước ngoài khác	14		
+ Vay công ty mẹ	15		
3. Vốn tự có (16 = 17 + 18)	16		
- Bên Việt Nam	17		
- Bên nước ngoài	18		
4. Vốn huy động từ các nguồn khác	19		
B. Chia theo khoản mục đầu tư			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (20 = 21 + 22 + 24)	20		
Chia ra:			
- Xây lắp	21		
- Máy móc, thiết bị	22		
Trong đó: Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	23		
- Khác	24		
Trong đó: + Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	25		
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	26		
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	27		
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	28		
3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	29		
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	30		
5. Vốn đầu tư khác	31		

	Mã số	Thực hiện	
A	B	1	
C. Chia theo ngành kinh tế	Mã ngành VSIC 2007 cấp 2 (ngành theo mục đích đầu tư) ↓		
- Ngành…			
- Ngành…			
D. Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TW có dự án/công trình đầu tư trong năm	Mã tỉnh/TP ↓		
Tỉnh, thành phố…..			
Tỉnh, thành phố…..			

11. Hoạt động khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ

11.1. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

	Mã số	Tổng số		*Chia theo nguồn*							
				Ngân sách Nhà nước		Vốn của DN		Vốn từ nước ngoài		Vốn từ nguồn khác	
A	B	1 = 2 +...+5		2		3		4		5	
		Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD	Triệu đồng	1000 USD
Tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm	**01**										
Trong đó: + Chi cho nghiên cứu triển khai	02										
+ Chi cho đổi mới công nghệ	03										

11.2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ

	Mã số	Tổng số	*Chia theo cấp*		
			Nhà nước	**Bộ, ngành**	**Cơ sở**
A	B	1=2+3+4	2	3	4
- Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong năm	01				
Trong đó: Số chương trình, đề tài, dự án do nữ làm chủ nhiệm	02				
- Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm	03				
Trong đó: Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật do nữ chủ trì	04				

12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

12.1. Số máy vi tính hiện doanh nghiệp đang sử dụng có đến 31/12: ☐ *Chiếc*

(Khoanh tròn vào các chữ tương ứng trong các câu hỏi dưới đây)

12.2. DN có mạng cục bộ (LAN) không? Không 2; Có 1 → Số máy kết nối mạng LAN: ☐ *Chiếc*

12.3. DN có kết nối mạng internet không?Không 2; Có 1→ Số máy kết nối mạng Internet: ☐ *Chiếc*

12.4. DN có WEB SITE không? Không 2; Có 1 → Địa chỉ Website:.....

12.5. DN có giao dịch thương mại điện tử không? Không 2 ; → Có 1 Địa chỉ giao dịch:.....

Tổng trị giá giao dịch:…….. triệu đồng

13. Tổng chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong năm:

……..... triệu đồng

..... 1000 USD

14. Một số chỉ tiêu bảo vệ môi trường

14.1. Đầu tư kinh phí, thiết bị xử lý môi trường của doanh nghiệp

- Tổng giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của DN hiện có đến 31/12: ☐ *Triệu đồng*

☐ *1000 USD*

Trong đó: Giá trị thiết bị xử lý ô nhiễm ☐ *Triệu đồng*

☐ *1000 USD*

- Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của DN trong năm: ☐ *Triệu đồng*

☐ *1000 USD*

Trong đó: Chi phí xây lắp thiết bị, công trình xử lý chất thải của DN trong năm: ☐ *Triệu đồng*

☐ *1000 USD*

Chi thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường ☐ *Triệu đồng*
☐ *1000 USD*

14.2. Tình hình xử lý chất thải của doanh nghiệp

Loại chất thải	Khối lượng chất thải trong năm			Hình thức xử lý (Ghi số lượng)						
	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải do DN thải ra	Khối lượng chất thải được DN xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Dùng thiết bị lọc	Xả ra bể lắng	Dùng hóa chất	Chôn lấp	Đốt	Hình thức xử lý khác	Không xử lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chất thải lỏng	m^3									
Trong đó: chất thải nguy hại	m^3									
Chất thải khí	m^3									
Trong đó: chất thải nguy hại	m^3									
Chất thải rắn	Tấn									
Trong đó: chất thải nguy hại	Tấn									

14.3. Tổ chức, bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường

a) Doanh nghiệp có triển khai hệ thống quản lý môi trường không? 1 Có 2 Không

b) Doanh nghiệp có chứng chỉ chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 không? 1 Có 2 Không

c) Doanh nghiệp có được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường không? 1 Có 2 Không

d) Doanh nghiệp có áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch không? 1 Có 2 Không

15. Danh sách các đơn vị/dự án trực thuộc doanh nghiệp

Tên cơ sở/dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ SXKD	Địa chỉ	Số điện thoại	Ngành hoạt động kinh doanh chính	Số lao động có đến 31/12	Doanh thu thuần/giá trị sản phẩm, dịch vụ
A	B	C	D	E	F	1	2

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/SXCN

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…… ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:…… ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……. ☐☐

Điện thoại……..…… Email:……...……

Ngành sản xuất công nghiệp chính…….……. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…… ☐☐

Sản phẩm công nghiệp sản xuất, tiêu thụ và tồn kho năm (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm trong năm (Chỉ tính các sản phẩm do DN/cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của DN/cơ sở và sản phẩm do DN/cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho DN/cơ sở)						Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong năm (tương ứng với sản phẩm tiêu thụ ở cột 3 và 4) (không bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) *(Triệu đồng)*	
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Khối lượng sản phẩm tồn kho			
			Tổng số	*Trong đó:* Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	*Trong đó:* Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm	Tổng số	*Trong đó:* Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6 = 5+ 1-3	7	8
1.										
2.										
…..										
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm:										

Ghi chú: Nếu DN không có cơ sở sản xuất ở tỉnh, TP khác thì chỉ thực hiện 01 biểu. Nếu DN có cơ sở đóng ở tỉnh, TP khác, quy định: (1) Văn phòng chủ quản của DN thực hiện 01 biểu, ghi toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của các cơ sở đóng trên địa bàn tỉnh, TP sở tại.

(2) Mỗi cơ sở sản xuất công nghiệp đóng ở tỉnh, TP khác thực hiện 01 biểu (tổng kết quả SX toàn DN bằng tổng kết quả SX của tất cả các cơ sở).

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/HĐXD

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)
Năm……

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp……. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..…….. ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……..…… ☐☐
Điện thoại……. Email:……..…..……
Ngành hoạt động chính…….…….…… ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp…… ☐☐

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
1. Tổng doanh thu xây dựng (01 = 02 + 03 + 04)	01	
Chia ra: Doanh thu hoạt động xây lắp	02	
Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm	03	
Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...)	04	
2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05 = 06 +...+ 13)	05	
Chia ra:		
Chi phí vật liệu trực tiếp	06	
Chi phí nhân công trực tiếp	07	
Chi phí sử dụng máy móc thi công	08	
Chi phí sản xuất chung	09	
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	10	
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	11	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	12	
Chi phí khác	13	
3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	14	
4. Lợi nhuận trước thuế (15 = 16 + 17)	15	
Chia ra:		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	16	
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	17	
5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	18	
6. Giá trị sản xuất xây lắp (19 = 05 + 14 + 15 + 18 = 20 + 21 + 22 + 23)	19	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:		
Công trình nhà ở	20	
Công trình nhà không để ở	21	
Công trình kỹ thuật dân dụng	22	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23	
Chia theo tỉnh, thành phố: Tỉnh/TP ……	Mã tỉnh/TP (CQ TKê ghi) ↓	
Tỉnh/TP ……		
Tỉnh/TP ……		
Tỉnh/TP ……		

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/HĐTM

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: ☐☐

Điện thoại……. Email:……..……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..……. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..…… ☐☐

1. Số cơ sở, trị giá vốn và thuế

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia theo hình thức bán*		
				Bán buôn	Bán lẻ	
					Tổng số	*Trong đó*: siêu thị
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở có đến 31/12	01	Cơ sở				
2. Doanh thu thuần	02	Triệu đồng				
3. Trị giá vốn hàng bán ra	03	Triệu đồng				
4. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp	04	Triệu đồng				

2. Doanh thu thuần theo nhóm hàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng doanh thu thuần	*Chia ra:*	
			Bán buôn	Bán lẻ
A	**B**	1	2	3
I. Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ	**01**			
Trong đó: Bán lẻ	02			
1. Lương thực, thực phẩm	03			
Trong đó: Bán lẻ	04			

	Mã số	Tổng doanh thu thuần	*Chia ra:*	
			Bán buôn	**Bán lẻ**
A	**B**	1	2	3
2. Hàng may mặc	05			
Trong đó: Bán lẻ	06			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07			
Trong đó: Bán lẻ	08			
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	09			
Trong đó: Bán lẻ	10			
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	11			
Trong đó: Bán lẻ	12			
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	13			x
7. Ôtô các loại	14			
Trong đó: Bán lẻ	15			
8. Phương tiện đi lại (trừ ôtô)	16			
Trong đó: Bán lẻ	17			
9. Xăng, dầu các loại	18			
Trong đó: Bán lẻ	19			
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	20			
Trong đó: Bán lẻ	21			
11. Hàng hóa khác (ghi rõ)	22			
Trong đó: Bán lẻ	23			
II. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**24**			

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/HĐDV

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ kinh doanh khác)

(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…….. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……..…… ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……. ☐☐

Điện thoại……. Email:……..……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..…..……. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp…….…… ☐☐

	Mã số	Số cơ sở có đến 31/12	Doanh thu thuần *(triệu đồng)*	Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp *(triệu đồng)*
A	B	1	2	3
Tổng số (01 = 02 + … + 10)	**01**			
Chia ra:				
1. Dịch vụ công nghệ thông tin	02			
2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	03			
3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ	04			
4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	05			
5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	06			
6. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	07			
7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	08			
8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	09			
9. Dịch vụ khác	10			

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/VTKB

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động vận tải, kho bãi)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…….. ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:…… ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐

Điện thoại……. Email:…….……..…….

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..…… ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..…… ☐☐

A. Phương tiện vận tải có đến 31/12

Chia theo ngành đường	Hành khách			Hàng hóa		
	Loại phương tiện	**Số lượng *(Chiếc)***	**Tổng trọng tải *(Chỗ)***	**Loại phương tiện**	**Số lượng *(Chiếc)***	**Tổng trọng tải *(Tấn)***
Đường sắt	Toa tàu khách			Toa tàu hàng		
Đường bộ	Ôtô 9 chỗ trở lên			Ôtô 5 tấn trở lên		
Đường bộ	Ôtô dưới 9 chỗ			Ôtô dưới 5 tấn		
Đường ven biển và viễn dương	Tàu khách			Tàu hàng		
Đường thủy nội địa	Tàu khách			Tàu hàng		
Đường hàng không	Máy bay chở khách			Máy bay chở hàng		

B. Doanh thu và sản lượng vận tải hành khách

Chia theo ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Triệu đồng)*	Tổng sản lượng		*Trong đó:* Ngoài nước		Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp *(Triệu đồng)*
			Vận chuyển *(1000 Hk)*	Luân chuyển *(1000 Hk.Km)*	Vận chuyển *(1000 Hk)*	Luân chuyển *(1000 Hk.Km)*	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**01**						

Chia theo ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Triệu đồng)*	Tổng sản lượng		*Trong đó:* Ngoài nước		Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp *(Triệu đồng)*
			Vận chuyển *(1000 Hk)*	Luân chuyển *(1000 Hk.Km)*	Vận chuyển *(1000 Hk)*	Luân chuyển *(1000 Hk.Km)*	
A	B	1	2	3	4	5	6
Đường sắt	02						
Đường bộ	03						
Đường ven biển và viễn dương	04						
Đường thủy nội địa	05						
Đường hàng không	06						

C. Doanh thu và sản lượng vận tải hàng hóa

Chia theo ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Triệu đồng)*	Tổng sản lượng		*Trong đó:* Ngoài nước		Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp
			Vận chuyển *(1000 T)*	Luân chuyển *(1000 T. Km)*	Vận chuyển *(1000 T)*	Luân chuyển *(1000 T. Km)*	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**07**						
Đường sắt	08						
Đường bộ	09						
Đường ven biển và viễn dương	10						
Đường thủy nội địa	11						
Đường hàng không	12						

D. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	B	C	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
1. Số lượng kho có đến 31/12	13	Chiếc				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	B	C	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
2. Tổng diện tích kho dùng cho kinh doanh có đến 31/12	14	m^2				
3. Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi	15	Triệu đồng				
4. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác	16	Triệu đồng				
5. Thuế VAT, XK phải nộp	17	Triệu đồng				

E. Hoạt động bốc xếp

		Doanh thu thuần *(Triệu đồng)*	Đường sắt *(1000 TTQ)*	Đường bộ *(1000 TTQ)*	Cảng Sông *(1000 TTQ)*	Cảng Biển *(1000 TTQ)*	Cảng Hàng không *(1000 TTQ)*	Thuế VAT, XK *(Triệu đồng)*
Hàng hóa bốc xếp thông qua cảng	18							
Chia ra: - Bốc xếp hàng xuất khẩu	19							
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	20							
- Bốc xếp hàng nội địa	21							
Trong tổng số: Bốc xếp hàng container	22							

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/HĐLT

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ lưu trú)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp…… ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:……. ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:…… ☐☐

Điện thoại…… Email:……..……

Ngành sản xuất kinh doanh chính……..…. ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp……..... ☐☐

	Mã số	**Đơn vị tính**	**Thực hiện**
A	B	C	1
1. Số cơ sở có đến 31/12	01	Cơ sở	
2. Lượt khách phục vụ	02	Lượt khách	
- Lượt khách ngủ qua đêm	03	"	
Chia ra: + Lượt khách Quốc tế	04	"	
+ Lượt khách trong nước	05	"	
- Lượt khách trong ngày	06	Lượt khách	
Chia ra: + Lượt khách Quốc tế	07	"	
+ Lượt khách trong nước	08	"	
3. Ngày khách phục vụ	09	Ngày khách	
(Chỉ tính đối với khách có ngủ qua đêm)	10	"	
Chia ra: + Ngày khách Quốc tế	11	"	
+ Ngày khách trong nước	12	"	
4. Doanh thu thuần	13	Triệu đồng	
Chia ra: + Từ khách Quốc tế	14	"	
+ Từ khách trong nước	15	"	
5. Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp	16	"	

5. Phân loại chi tiết cơ sở lưu trú

	Mã số	Mã loại cơ sở (*)	Số buồng có đến 31/12 (buồng)	Số giường có đến 31/12 (giường)	Số lượt khách phục vụ trong năm (Lượt khách)		Số ngày sử dụng trong năm	
					Tổng số	*Trong đó:* Khách Quốc tế	Ngày buồng	Ngày giường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số								
Chia ra								
Tên cơ sở 1 ……								
……								
Tên cơ sở 2….								
…….								
……..…… ……								

(*) Mã loại cơ sở:
Khách sạn 5 sao ghi số 5, khách sạn 4 sao ghi số 4, khách sạn 3 sao ghi số 3, khách sạn 2 sao ghi số 2, khách sạn 1 sao ghi số 1. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao ghi số 6; nhà nghỉ, nhà khách ghi số 7; biệt thự kinh doanh du lịch ghi số 8; làng du lịch ghi số 9; căn hộ kinh doanh du lịch ghi số 10; loại khác ghi số 11.

..., ngày... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/DVAU

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĂN UỐNG
(Áp dụng cho các doanh nghiệp có các hoạt động: dịch vụ phục vụ ăn uống)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

	Mã số	**Đơn vị tính**	**Thực hiện**
A	B	C	1
1. Số cơ sở có đến 31/12	01	Cơ sở	
Trong đó: - Nhà hàng	02	"	
- Quầy Bar	03	"	
- Quầy căng tin	04	"	
2. Doanh thu thuần	05	Triệu đồng	
Trong đó: Doanh thu thuần hàng ăn uống	06	"	
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	07	"	
3. Trị giá vốn hàng chuyển bán	08	"	
4. Thuế GTGT phát sinh phải nộp	09	"	

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/DLLH

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH
(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện
A	B	1	2
1. Số cơ sở có đến 31/12	01	Cơ sở	
Trong đó: Số cơ sở hoạt động lữ hành	02	"	
2. Lượt khách du lịch theo Tour	03	Lượt khách	
Trong đó: - Lượt khách Quốc tế	04	"	
- Lượt khách trong nước	05	"	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	06	"	
3. Ngày khách du lịch theo Tour	07	Ngày khách	
Trong đó: - Ngày khách Quốc tế	08	"	
- Ngày khách trong nước	09	"	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	10	"	
4. Doanh thu thuần	11	Triệu đồng	
Trong đó: - Thu từ khách Quốc tế	12	"	
- Thu từ khách trong nước	13	"	
- Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	14	"	
Trong đó: Các khoản chi hộ khách	15	"	
5. Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp	16	"	

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/CNTT

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện
A	B	C	1
Tổng doanh thu thuần (01 = 02 + ... + 06)	**01**	Triệu đồng	
Chia ra:			
1. Dịch vụ lập trình máy vi tính	02	"	
2. Dịch vụ tư vấn máy vi tính	03	"	
3. Dịch vụ quản trị hệ thống máy vi tính và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	04	"	
4. Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	05	"	
5. Dịch vụ thông tin khác	06	"	

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/GVĐL

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

BÁO CÁO
THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Cơ quan chủ quản cấp trên
- Sở KH và ĐT (DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Vốn điều lệ đăng ký ban đầu	Vốn điều lệ đăng ký hiện tại	Vốn điều lệ thực hiện trong năm	Vốn điều lệ thực hiện lũy kế đến cuối năm		Mã số	Vốn điều lệ đăng ký ban đầu	Vốn điều lệ đăng ký hiện tại	Vốn điều lệ thực hiện trong năm	Vốn điều lệ thực hiện lũy kế đến cuối năm
A	B	1	2	3	4	A	B	1	2	3	4
Tổng số (01 = 02 + 06)	**01**										
1. Bên Việt Nam	02					2. Bên nước ngoài	06				
Chia ra:						*Chia ra:*					
Tên nhà đầu tư VN 1						Tên nhà đầu tư NN 1, nước	Mã nước				
Tên nhà đầu tư VN 2						Tên nhà đầu tư NN 2, nước	Mã nước				
Tên nhà đầu tư VN 3						Tên nhà đầu tư NN 3, nước	Mã nước				
.....						.....					

A	B	1	2	3	4	A	B	1	2	3	4
Chia ra theo loại DN: (02=03+04+05)											
Doanh nghiệp nhà nước	03										
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04										
Tổ chức khác	05										

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/SLNN

Ngày nhận báo cáo:
- Ước tính 6 tháng: 12/6
- Ước tính năm: 12/12
- Chính thức năm 25/01 năm sau

BÁO CÁO
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động trồng trọt)
Kỳ..... năm 200...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Tên cây trồng	Mã số	Diện tích *(Ha)*			Năng suất *(Tạ/ha)*	Sản lượng *(Tấn)*
		Tổng số	*Trong đó*			
			Diện tích cho sản phẩm	Diện tích trồng mới		
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	01					
Trong đó: 1. Cây lúa	02					
a) Lúa đông xuân	03					
b) Lúa hè thu	04					
c) Lúa mùa	05					
2. Cây ngô/bắp	06					
3. Cây mía	07					
4. Bông	08					
5. Hoa, cây cảnh	09					
.....						
II. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có	10					
1. Cây ăn quả	11					
a) Nho	12					

A	B	1	2	3	4	5
b) Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	13					
Trong đó: - Xoài	14					
- Mãng cầu	15					
- Thanh long	16					
- Dứa (thơm/khóm)	17					
c) Cam, quýt và quả có múi khác	18					
Trong đó: - Cam	19					
- Quýt	20					
- Chanh	21					
- Bưởi, bòng	22					
d) Táo, mận và quả có hạt như táo	23					
- Táo	24					
- Mận, mơ, đào	25					
e) Nhãn, vải, chôm chôm	26					
- Nhãn	27					
- Vải	28					
- Chôm chôm	29					
2. Cây lấy quả chứa dầu	30					
Trong đó: Dừa	31					
3. Điều	32					
4. Hồ tiêu	33					
5. Cao su	34					
6. Cà phê	35					
7. Chè búp	36					
8. Cây gia vị, cây dược liệu	37					
Trong đó: Cây dược liệu	38					
9. Cây lâu năm khác	39					
Trong đó: - Dâu tằm	40					
- Ca cao	41					

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/SPCN

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động chăn nuôi)
Có đến 01/4/20.....
Có đến 01/10/20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 01/4: ngày 12/4
- Kỳ 01/10: ngày 12/10

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

			Mã số	**Đơn vị tính**	**Tổng số**	***Trong đó:* Giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi gia công**
A			B	C	1	2
1. Trâu	Số con hiện có		01	Con		
	Số con xuất chuồng		02	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		03	Tấn		
2. Bò	Số con hiện có		04	Con		
	Trong tổng số:	- Bò lai	05	Con		
		- Bò sữa	06	Con		
		- Bò cái sữa	07	Con		
	Số con xuất chuồng		08	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		09	Tấn		
	Sản lượng sữa tươi		10	Tấn		
3. Ngựa	Số con hiện có		11	Con		
	Số con xuất chuồng		12	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		13	Tấn		
4. Dê	Số con hiện có		17	Con		
	Số con xuất chuồng		18	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		19	Tấn		

A			B	C	1	2
5. Cừu	Số con hiện có		20	Con		
	Số con xuất chuồng		21	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		22	Tấn		
6. Lợn	Số con hiện có (không tính lợn sữa)		23	Con		
	Chia ra	- Lợn thịt	24	Con		
		- Lợn nái	25	Con		
		- Lợn đực giống	26	Con		
	Số con xuất chuồng		27	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		28	Tấn		
7. Gà			29	1000 con		
a) Số con hiện có			30	1000 con		
Chia ra:	- Gà thịt		31	1000 con		
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp		32	1000 con		
	- Gà mái đẻ		33	1000 con		
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp		34	1000 con		
b) Số con xuất chuồng			35	1000 con		
Trong đó: Gà công nghiệp			36	1000 con		
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			37	Tấn		
Trong đó: Gà công nghiệp			38	Tấn		
d) Sản lượng trứng đẻ trong kỳ			39	1000 quả		
Trong đó: Gà công nghiệp			40	1000 quả		
8. Vịt	Số con hiện có		41	1000 con		
	Trong đó: Vịt mái đẻ		42	1000 con		
	Số con xuất chuồng		43	1000 con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			Tấn		
	Sản lượng trứng đẻ trong kỳ		45	1000 quả		
9. Trăn	Số con hiện có		46	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		47	Kg		
10. Rắn	Số con hiện có		48	Con		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		49	Kg		
11. Ong	Số tổ hiện có		50	Tổ		
	Sản lượng mật ong		51	Tấn		
12. Sản lượng kén tằm			52	Tấn		

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/KTLS

Ngày nhận báo cáo:
- Ước tính 6 tháng: 12/6
- Ước tính năm 12/12
- Chính thức năm 25/01 năm sau

BÁO CÁO
TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ KHAI THÁC LÂM SẢN
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động lâm nghiệp)
Kỳ.....năm 200....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
A. Phần lâm sinh			
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01 = 02 + 05 + 06)	**01**	**Ha**	
Chia ra: 1. Rừng sản xuất trồng mới	02	Ha	
Trong tổng số: - Rừng lấy gỗ	03	Ha	
- Rừng lấy gỗ làm nguyên liệu giấy	04	Ha	
2. Rừng phòng hộ trồng mới	05	Ha	
3. Rừng đặc dụng trồng mới	06	Ha	
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	**07**	**Ha**	
Chia ra: 1. Rừng sản xuất	08	Ha	
2. Rừng phòng hộ	09	Ha	
3. Rừng đặc dụng	10	Ha	
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	**11**	**Ha**	
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	**12**	**Ha**	
Chia ra: 1. Rừng tự nhiên	13	Ha	
2. Rừng trồng	14	Ha	

A	B	C	1
V. Cây giống lâm nghiệp	**15**	**1000 cây**	
B. Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ			
1. Tổng số gỗ khai thác (16 = 17 + 18)	16	m^3	
Chia ra: - Rừng tự nhiên	17	m^3	
- Rừng trồng	18	m^3	
Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy	19	m^3	
2. Củi	20	Ste	
3. Tre	21	1000 cây	
4. Luồng, vầu	22	1000 cây	
5. Trúc, giang	23	1000 cây	
6. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tre, luồng, nứa,...)	24	Tấn	
7. Nứa hàng (nguyên liệu đan lát)	25	1000 cây	
8. Song, mây	26	Tấn	
9. Nhựa thông	27	Tấn	
10. Cánh kiến	28	Tấn	
11. Quế	29	Tấn	
12. Thảo quả	30	Tấn	
13. Măng tươi	31	Tấn	
14.....			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/NTTS

Ngày nhận báo cáo:
- 6 tháng: ngày 12/6.
- Ước năm: ngày 12/12
- Chính thức năm: 25/01 năm sau

BÁO CÁO
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động nuôi trồng thủy sản)
Kỳ báo cáo:..... năm 20.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....
Điện thoại..... Email:.....
Ngành sản xuất kinh doanh chính.....
Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
I. Sản lượng thủy sản nuôi trồng (02+15+27)	01	Tấn	
1. Nuôi nước mặn	02	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			
2. Nuôi nước lợ	15	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			
3. Nuôi nước ngọt	27	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			
II. Nuôi cá cảnh	38	Triệu con	
III. Số lượng giống thủy sản	39	Triệu con	
(Ghi theo danh mục).....			

B. Diện tích/thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản: (Chỉ báo cáo kỳ chính thức năm 25/01)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản	**01**	**Ha**	
1. Diện tích nước mặn	02	Ha	
(Ghi theo danh mục).....			

A	B	C	1
2. Diện tích nước lợ	15	Ha	
(Ghi theo danh mục).....			
3. Diện tích nước ngọt	29	Ha	
(Ghi theo danh mục).....			
II. Nuôi thủy sản lồng, bè			
1. Số lồng/bè nuôi thủy sản	40	Cái	
(Ghi theo danh mục).....			
2. Thể tích lồng/bè nuôi thủy sản	40	M^3	
(Ghi theo danh mục).....			
III. Nuôi cá sấu			
1. Số con đang nuôi	55		
2. Số con bán giết thịt trong kỳ	56		

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 239 + 240)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng